

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1551~~ /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 5 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện và kết quả đo lường mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 -2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;*

*Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 – 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 3934/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính năm 2020 đối với các Sở, UBND cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Hội đồng thẩm định, tổ giúp việc Hội đồng thẩm định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2020 của các Sở, UBND cấp huyện thuộc tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2020 và kết quả đo lường mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2020, như sau:

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục I kèm theo).

2. Kết quả đo lường mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên (SIPAS) là: 94,44%. Cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương (có phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ kết quả được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đầy mạnh, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ tổ chức, cá nhân cho những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /./ *me*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Các Ban Xây dựng đảng thuộc TU;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các huyện ủy, thành ủy, thị ủy;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Thái Nguyên;
- Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm TT tỉnh;
- Lưu: VT, TH, HCC. Chintka ✓

  
**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHỈ SỐ**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,**  
**UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1551/QĐ-UBND*  
*ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH**  
**CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

| Xếp hạng | Các Sở                                 | Điểm ĐTXHH   | Điểm thẩm định | Chỉ số CCHC  | Kết quả phân loại |
|----------|--|--------------|----------------|--------------|-------------------|
| 1        | Sở Công Thương                         | 18,80        | 64,25          | <b>83,05</b> | Tốt               |
| 2        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 18,83        | 61,67          | <b>80,50</b> |                   |
| 3        | Sở Khoa học và Công nghệ               | 19,26        | 57,88          | <b>77,14</b> | Khá               |
| 4        | Sở Giao thông Vận tải                  | 19,30        | 56,92          | <b>76,22</b> |                   |
| 5        | Sở Tài chính                           | 19,07        | 56,75          | <b>75,82</b> |                   |
| 6        | Sở Nội vụ                              | 19,06        | 56,48          | <b>75,54</b> |                   |
| 7        | Sở Thông tin và Truyền thông           | 19,13        | 55,86          | <b>74,99</b> |                   |
| 8        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 18,86        | 54,32          | <b>73,18</b> |                   |
| 9        | Sở Ngoại vụ                            | 18,61        | 53,25          | <b>71,86</b> |                   |
| 10       | Ban Dân tộc                            | 18,48        | 52,60          | <b>71,08</b> |                   |
| 11       | Sở Tư pháp                             | 19,16        | 49,97          | <b>69,13</b> | Trung bình        |
| 12       | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 18,66        | 49,84          | <b>68,50</b> |                   |
| 13       | Thanh tra                              | 18,75        | 49,67          | <b>68,42</b> |                   |
| 14       | Sở Y tế                                | 18,75        | 48,82          | <b>67,57</b> |                   |
| 15       | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | 18,30        | 48,43          | <b>66,73</b> |                   |
| 16       | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 19,19        | 41,18          | <b>60,37</b> |                   |
| 17       | Sở Xây dựng                            | 19,11        | 40,29          | <b>59,40</b> |                   |
| 18       | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 15,12        | 36,93          | <b>52,05</b> |                   |
| 19       | Ban Quản lý các Khu công nghiệp        | 18,42        | 33,06          | <b>51,48</b> |                   |
|          | <b>Giá trị trung bình</b>              | <b>18,68</b> | <b>50,96</b>   | <b>69,63</b> |                   |

**II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG  
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

| <b>Xếp hạng</b> | <b>Cấp huyện</b>          | <b>Điểm ĐTXHH</b> | <b>Điểm SIPAS</b> | <b>Điểm thẩm định</b> | <b>Chỉ số CCHC</b> | <b>Kết quả phân loại</b> |
|-----------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| 1               | Thành phố Sông Công       | 15,88             | 4,71              | 50,47                 | <b>71,06</b>       | <b>Khá</b>               |
| 2               | Thị xã Phổ Yên            | 16,11             | 4,73              | 50,045                | <b>70,89</b>       |                          |
| 3               | Thành phố Thái Nguyên     | 15,59             | 4,56              | 48,60                 | <b>68,75</b>       | <b>Trung bình</b>        |
| 4               | Huyện Đại Từ              | 15,71             | 4,83              | 45,21                 | <b>65,75</b>       |                          |
| 5               | Huyện Phú Lương           | 15,61             | 4,91              | 44,68                 | <b>65,21</b>       |                          |
| 6               | Huyện Đồng Hỷ             | 15,65             | 4,85              | 44,19                 | <b>64,69</b>       |                          |
| 7               | Huyện Định Hóa            | 14,74             | 4,71              | 45,06                 | <b>64,51</b>       |                          |
| 8               | Huyện Võ Nhai             | 15,50             | 4,59              | 44,41                 | <b>64,50</b>       |                          |
| 9               | Huyện Phú Bình            | 15,24             | 4,72              | 42,93                 | <b>62,89</b>       |                          |
|                 | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>15,56</b>      | <b>4,73</b>       | <b>46,18</b>          | <b>66,47</b>       |                          |